

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
THIÊN VIỆT/THIEN VIET ASSET  
MANAGEMENT  
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG THIÊN  
VIỆT 4/THIEN VIET GROWTH FUND 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1904/2025-  
TVGF4.BCHĐ.Q1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2025  
Ho Chi Minh City, day 19 month 4 year 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. Tên Công ty Quản lý quỹ/Name of Fund management company:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management JSC (TVAM)**

- Tên Quỹ đóng/Fund name: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4/Thien Viet Growth Fund 4

- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUCTVGF4**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

Head quarter address: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC

- Điện thoại/Telephone: 028 6299 2090

Fax: 028 6299 2103

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ Quý I năm 2025.

Report on Investment activities for 1<sup>st</sup> Quarter 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 19/4/2025 tại đường dẫn: <http://tvam.vn/>

This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date April 19<sup>th</sup>, 2025  
Available at: <http://tvam.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ Quý I năm 2025.

Attachment: Report on Investment for 1<sup>st</sup> Quarter 2025.

**Đại diện Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**  
**Representative of Thien Viet Asset Management**

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



**Nguyễn Thị Anh Tú**

Kế toán trưởng/Chief Accountant



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý I năm 2025/Quarter I 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/As at 31st March 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Mã Chứng khoán:

Stock code:

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)

Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)

FUCTVGF4

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

Thien Viet Asset Management Jsc

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày 14 tháng 04 năm 2025

14 April 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

(Đơn vị tính: VND/Unit: VND)

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

| STT No | Nội dung Indicator                                                                                                | Kỳ báo cáo This period 31/03/2025 | Kỳ trước Last period 31/12/2024 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|
| I      | Tài sản Assets                                                                                                    |                                   |                                 |                                         |
| I.1    | Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents                                                      | 6.639.777.697                     | 6.360.941.837                   | 40%                                     |
|        | Tiền Cash                                                                                                         |                                   |                                 |                                         |
|        | Tiền gửi ngân hàng Deposits                                                                                       | 6.639.777.697                     | 6.360.941.837                   | 40%                                     |
|        | Các khoản tương đương tiền Cash equivalent                                                                        |                                   |                                 |                                         |
| I.2    | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)                                                  | 198.942.100.000                   | 202.440.500.000                 | 85%                                     |
|        | Chứng khoán niêm yết Listed stocks                                                                                | 198.942.100.000                   | 202.440.500.000                 | 93%                                     |
|        | Chứng khoán chưa niêm yết và Upcom Unlisted stocks & Upcom                                                        |                                   |                                 | 0%                                      |
| I.3    | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng)/Receivables from rental of invested property (not applicable) |                                   |                                 |                                         |
| I.4    | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables                                                    |                                   |                                 | 0%                                      |
| I.5    | Lãi được nhận Interest receivables                                                                                |                                   |                                 |                                         |
| I.6    | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)/receivables from property proceeds (not applicable)                 |                                   |                                 |                                         |
| I.7    | Tiền bán chứng khoán chờ thu Accounts receivable for securities issued                                            | 1.042.500.000                     | 1.794.000.000                   | 51%                                     |
|        | Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued                                                       | 1.042.500.000                     | 1.794.000.000                   | 51%                                     |
|        | Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued                                                      |                                   |                                 |                                         |
| I.8    | Các khoản phải thu khác Other receivables                                                                         |                                   |                                 |                                         |
| I.9    | Các tài sản khác Other assets                                                                                     |                                   |                                 |                                         |
| I.10   | Tổng tài sản Total assets                                                                                         | 206.624.377.697                   | 210.595.441.837                 | 82%                                     |
| II     | Nợ Liabilities                                                                                                    |                                   |                                 |                                         |
| II.1   | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)/Payables from buying property (not applicable)              |                                   |                                 |                                         |
| II.2   | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Accounts payable for securities redeemed                                     | -                                 | 5.859.000.000                   | 0%                                      |
|        | Phải trả mua cổ phiếu Accounts payable for stock redeemed                                                         | -                                 | 5.859.000.000                   | 0%                                      |
| II.3   | Các khoản phải trả khác Other payables                                                                            | 81.591.247                        | 146.570.574                     | 96%                                     |
| II.4   | Tổng nợ Total liabilities                                                                                         | 81.591.247                        | 6.005.570.574                   | 3%                                      |
|        | Tài sản ròng của Quỹ (I.10-II.4) (*) Net asset value (I.10-II.4)                                                  | 206.542.786.450                   | 204.589.871.263                 | 83%                                     |
|        | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates                                           | 20.060.000                        | 20.060.000                      | 100%                                    |
|        | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate                                                   | 10.296                            | 10.199                          | 83%                                     |

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.

\* Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF4 đã chi trả 20.06 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ).

Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.

(\*) In 03rd June 2024, TVGF4 paid 2023 cash dividend of VND 20.06 billion (VND 1,000/1 fund certificate)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
*Quý I năm 2025/Quarter I 2025*

**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Mã Chứng khoán:**  
Stock code:  
**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)**  
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
**FUCTVGF4**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**  
Thien Viet Asset Management Jsc  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Ngày 14 tháng 04 năm 2025**  
**14 April 2025**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

| STT No. | Chi tiêu Items                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kỳ báo cáo/ Current<br>Quý/Quarter I/2025 | Kỳ trước/ Previous<br>Quý/Quarter IV/2024 | Lũy kế từ đầu năm/ YTD |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| I       | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư<br/>Investment Income</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>231.343.192</b>                        | <b>1.490.400</b>                          | <b>231.343.192</b>     |
| 1       | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)/ <i>Receivables from property rental (not applicable)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                           |                                           |                        |
| 2       | Cổ tức, trái tức được nhận<br><i>Dividend, bond interest receivables</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 230.000.000                               |                                           | 230.000.000            |
| 3       | Lãi được nhận<br><i>Interest receivables</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.343.192                                 | 1.490.400                                 | 1.343.192              |
| 4       | Các khoản thu nhập khác<br><i>Other income</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                           |                                           |                        |
| II      | <b>Chi phí<br/>Expenses</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>663.193.005</b>                        | <b>897.264.755</b>                        | <b>663.193.005</b>     |
| 1       | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br><i>Management fees</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 517.431.946                               | 522.574.473                               | 517.431.946            |
| 2       | Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS<br><i>Custodian fees</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 41.278.287                                | 68.946.055                                | 41.278.287             |
| 3       | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);<br><i>Fund administration fees and other fees paid for related service providers (if any)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                           |                                           |                        |
| 4       | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)/ <i>Property management service fee (not applicable)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |                                           |                        |
| 5       | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)/ <i>Property valuation service fee (not applicable)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |                                           |                        |
| 6       | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;<br><i>Audit fees</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 22.000.000                                | 22.000.001                                | 22.000.000             |
| 7       | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị;<br><i>Legal consultancy expenses, price quotation fees, other service fees, remuneration payables to fund representative board/ Board of Directors;</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                           | 75.000.000                                |                        |
| 8       | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị<br><i>Expenses for drafting, printing, mailing prospectus, simplified prospectus, transaction confirmations, account statements and other documents for investors; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board; Board of Directors</i> |                                           |                                           |                        |
| 9       | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.<br><i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                           |                                           |                        |
| 10      | Các loại phí khác (nêu chi tiết)/<br><i>Other expenses (list out in details)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 82.482.772                                | 208.744.226                               | 82.482.772             |
|         | Phí chuyển tiền<br><i>Transfer fees</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 19.690                                    |                                           | 19.690                 |



| STT<br>No | Chi tiêu<br>Items                                                                                                                                                           | Kỳ báo cáo/<br>Current | Kỳ trước/<br>Previous  | Lũy kế từ đầu năm/<br>YTD |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
|           | <i>Phí khác</i><br><i>Other fees</i>                                                                                                                                        | 82.463.082             | 208.744.226            | 82.463.082                |
| III       | <b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/</b><br><b>Net income from investment activities (I-II)</b>                                                                     | <b>(431.849.813)</b>   | <b>(895.774.355)</b>   | <b>(431.849.813)</b>      |
| IV        | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/</b><br><b>Gain (loss) from investment</b>                                                                                                  | <b>2.384.765.000</b>   | <b>(7.486.195.000)</b> | <b>2.384.765.000</b>      |
| 1         | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản/<br><i>Realized gain (loss) from investment or property transfer</i>                         | (748.272.856)          | 2.452.295.397          | (748.272.856)             |
| 2         | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value                                                                                               | 3.133.037.856          | (9.938.490.397)        | 3.133.037.856             |
| V         | <b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b><br><b>Changes in NAV (III + IV)</b>                                                    | <b>1.952.915.187</b>   | <b>(8.381.969.355)</b> | <b>1.952.915.187</b>      |
| VI        | <b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b><br><b>Beginning NAV</b>                                                                                                                  | <b>204.589.871.263</b> | <b>212.971.840.618</b> | <b>204.589.871.263</b>    |
| VII       | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ/Changes in NAV:</b>                                                                                                       | <b>1.952.915.187</b>   | <b>(8.381.969.355)</b> | <b>1.952.915.187</b>      |
|           | <i>trong đó/in which</i>                                                                                                                                                    |                        |                        |                           |
| 1         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ<br><i>Changes of NAV due to investment during the period</i>                                         | 1.952.915.187          | (8.381.969.355)        | 1.952.915.187             |
| 2         | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ<br><i>Change of NAV due to dividend payment to investors in the period</i> |                        |                        |                           |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ/ <i>Changes of NAV due to subscription/redemption of fund certificates</i>                            |                        |                        |                           |
| VIII      | <b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)</b><br><b>Ending NAV</b>                                                                                                                | <b>206.542.786.450</b> | <b>204.589.871.263</b> | <b>206.542.786.450</b>    |
| IX        | <b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b><br><b>Annual average profit (only applies for annual report)</b>                                           |                        |                        |                           |
|           | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br><i>Annual average profit ratios (only applies for annual report)</i>                                   |                        |                        |                           |

Ghi chú: (\*) Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF4 đã chi trả 20.06 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ).  
Note: (\*) In 03rd June 2024, TVGF4 paid 2023 cash dividend of VND 20.06 billion (VND 1,000/1 fund certificate)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
*Quý I năm 2025/Quarter I 2025*

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/As at 31st March 2025*

**Tên Quỹ:** Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)  
**Fund name:** Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
**Mã Chứng khoán:** FUCTVGF4  
**Stock code:**  
**Tên công ty quản lý quỹ:** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt  
**Management Fund Company name:** Thien Viet Asset Management Jsc  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 14 tháng 04 năm 2025  
**Reporting Date:** 14 April 2025

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                                                                                           | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá<br>trị tài sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| I           | Bất động sản đầu tư (không áp dụng)/ property investment                                                                   |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                              | -                    |                                                                           | -                                  | 0,00%                                                       |
| II          | Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết/Listed stocks, listed fund certificates                                          |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | DXG                                                                                                                        | 1.400.000            | 15.800                                                                    | 22.120.000.000                     | 10,71%                                                      |
| 2           | DXS                                                                                                                        | 5.190.000            | 6.900                                                                     | 35.811.000.000                     | 17,33%                                                      |
| 3           | HPG                                                                                                                        | 1.210.000            | 26.750                                                                    | 32.367.500.000                     | 15,66%                                                      |
| 4           | HSG                                                                                                                        | 1.060.000            | 17.200                                                                    | 18.232.000.000                     | 8,82%                                                       |
| 5           | PVD                                                                                                                        | 950.000              | 22.000                                                                    | 20.900.000.000                     | 10,11%                                                      |
| 6           | SSI                                                                                                                        | 840.000              | 26.000                                                                    | 21.840.000.000                     | 10,57%                                                      |
| 7           | VCB                                                                                                                        | 254.150              | 64.000                                                                    | 16.265.600.000                     | 7,87%                                                       |
| 8           | VCI                                                                                                                        | 820.000              | 38.300                                                                    | 31.406.000.000                     | 15,20%                                                      |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                              | 11.724.150           |                                                                           | 198.942.100.000                    | 96,28%                                                      |
| III         | Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết/Unlisted stocks, Upcom, unlisted fund certificates |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                              | -                    |                                                                           | -                                  | 0,00%                                                       |
| IV          | Trái phiếu/<br>Bond                                                                                                        |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                              | -                    |                                                                           | -                                  | 0,00%                                                       |
| V           | Các loại chứng khoán khác<br>Other securities                                                                              |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                              | -                    |                                                                           | -                                  | 0,00%                                                       |
| VI          | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                           |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Deposits with maturity of more than 3                                                   |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 2           | Tiền cổ tức sẽ được nhận<br>Dividend receivables                                                                           |                      |                                                                           |                                    | 0,00%                                                       |
| 3           | Tiền trái tức, lãi CCTG sẽ được nhận<br>Bond, Certificate of deposit interest receivables                                  |                      |                                                                           |                                    | 0,00%                                                       |
| 4           | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables                                                                             |                      |                                                                           |                                    | 0,00%                                                       |

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                                         | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá<br>trị tài sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 5           | Phải thu bán chứng khoán<br>Accounts receivable for securities<br>issued |                      |                                                                           | 1.042.500.000                      | 0,50%                                                       |
| 6           | Phải thu khác<br>Other receivables                                       |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 7           | Tài sản khác<br>Other assets                                             |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                    |                      |                                                                           | <b>1.042.500.000</b>               | <b>0,50%</b>                                                |
| VII         | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                     |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Tiền, tương đương tiền<br>Cash and cash equivalents                      |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 2           | Tiền gửi ngân hàng<br>Deposits                                           |                      |                                                                           | 6.639.777.697                      | 3,21%                                                       |
| 2,1         | Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS<br>Demand deposits at Custodian Bank      |                      |                                                                           | 6.639.777.697                      | 3,21%                                                       |
| 2,2         | Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)/Time<br>Deposits (< 3 months)             |                      |                                                                           | -                                  | 0,00%                                                       |
| 3           | Chứng chỉ tiền gửi/<br>Certificate of deposits                           |                      |                                                                           | -                                  | 0,00%                                                       |
|             | BIDV Hà Thành                                                            |                      |                                                                           |                                    | 0,00%                                                       |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                    |                      |                                                                           | <b>6.639.777.697</b>               | <b>3,21%</b>                                                |
| VIII        | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total portfolio value</b>                   |                      |                                                                           | <b>206.624.377.697</b>             | <b>100,00%</b>                                              |



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2025/Quarter I 2025

**Tên Quỹ:** Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)  
**Fund name:** Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)

**Mã Chứng khoán:** FUCTVGF4  
**Stock code:**

**Tên công ty quản lý quỹ:** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt  
**Management Fund Company name:** Thien Viet Asset Management Jsc

**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

**Ngày lập báo cáo:** Ngày 14 tháng 04 năm 2025  
**Reporting Date:** 14 April 2025

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/ REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**

| STT No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                            | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                    | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                    |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                      |                         |                                        |                |                                                | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1       | Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)/<br>Loan (list in details)                           |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 1.1     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 1.2     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 1.3     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| I       | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng/<br>Total loan/NAV                              |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2       | Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)/<br>Repo contracts (list in details)                      |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2.1     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2.2     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2.3     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| II      | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/<br>Total Repo contracts/NAV                     |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| A       | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/<br>Total lendings/NAV (= I + II)            |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 3       | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)/<br>Securities lendings (list in details)           |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 3.1     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 3.2     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| III     | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/<br>Total contract value/NAV                          |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 4       | Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)/<br>Reverse Repo contracts (list in details)      |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 4.1     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 4.2     | ...                                                                                                  |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| IV      | Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng/<br>Total contract value/NAV                              |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| B       | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/<br>Total lendings/ NAV (= III + IV) |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
*Quý I năm 2025/Quarter I 2025*

**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Mã Chứng khoán:**  
Stock code:  
**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)**  
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
**FUCTVGF4**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**  
Thien Viet Asset Management Jsc  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Ngày 14 tháng 04 năm 2025**  
**14 April 2025**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/PERFORMANCE INDICATORS**

| STT/No. | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                | Kỳ báo cáo/<br>Current<br>03/2025 | Kỳ trước/<br>Previous<br>12/2024 |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| I       | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/<br>Operating performance indicators                                                                                                                                                                                                            |                                   |                                  |
| 1       | Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/<br>Management expenses/ average NAV ratio during the period (%)                                                                                                                        | 1,01%                             | 1,00%                            |
| 2       | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/<br>Custodian and supervising fee payables to Auditing firm/average NAV ratio (%)                                                                                                             | 0,08%                             | 0,13%                            |
| 3       | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)/ Outsourcing service expenses for related service providers/Average NAV (%) (if any)             |                                   |                                  |
| 4       | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/<br>Audit fee expenses/average NAV ratio (%)                                                                                                                              | 0,04%                             | 0,04%                            |
| 5       | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) /Fee paid for property management organization/Average NAV (%) (if any)                                                                                                                 |                                   |                                  |
| 6       | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) /Fee paid to property valuation company/Average NAV (%)                                                                                                                       |                                   |                                  |
| 7       | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) /<br>Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expenses/average NAV ratio (%)         | 0,00%                             | 0,14%                            |
| 8       | Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) /<br>Operating expenses/average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                           | 1,29%                             | 1,72%                            |
| 9       | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/<br>Portfolio turnover rates (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/(2 x average NAV) | 35,64%                            | 121,36%                          |
| 10      | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng/<br>Income (including interests, dividends, coupons, differences in prices)/ NAV                                                                                                   | 5,09%                             | -14,34%                          |
| II      | Các chỉ tiêu khác /<br>Other indicators                                                                                                                                                                                                                                            |                                   |                                  |
| 1       | Quy mô quỹ đầu kỳ/<br>Beginning fund value                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |                                  |
|         | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Beginning value                                                                                                                                                                                                                 | 204.589.871.263                   | 212.971.840.618                  |



| STT/No. | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                         | Kỳ báo cáo/<br>Current | Kỳ trước/<br>Previous |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|         | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Beginning number of fund's certificates                                                                 | 20.060.000             | 20.060.000            |
| 2       | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/<br>Changes of fund size during the period                                                                                     | -                      | -                     |
|         | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of additional issuance of fund's certificates during the period                                    | -                      | -                     |
|         | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/<br>Net value of additional capital during the period                                                               | -                      | -                     |
|         | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ/ Number of fund certificates redeemed in the period                                                                 |                        |                       |
|         | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ/Net redemption amount in the period                                                                                    |                        |                       |
| 3       | Quy mô quỹ cuối kỳ/<br>Ending fund value                                                                                                                    |                        |                       |
|         | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ (*)<br>Total ending fund value                                                                            | 206.542.786.450        | 204.589.871.263       |
|         | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/<br>Ending number of fund certificates                                                                    | 20.060.000             | 20.060.000            |
| 4       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/<br>Ending ownership ratio of Fund Management company and related parties | 20,22%                 | 20,22%                |
| 5       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Ending ownership ratios of the Top 10 investors                                           | 95,99%                 | 95,99%                |
| 6       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Ending ownership ratio of foreign investors                                                | 0,00%                  | 0,00%                 |
| 7       | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/<br>Ending NAV per share                                                                                | 10.296                 | 10.199                |
| 8       | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết)/<br>Ending market price per fund certificate (applicable for listed fund)  | 16.900                 | 16.900                |
| 9       | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở)/Number of investors of the fund (applicable for open-ended fund)           |                        |                       |

Ghi chú: (\*) Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF4 đã chi trả 20.06 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ).  
Note: (\*) In 03rd June 2024, TVGF4 paid 2023 cash dividend of VND 20.06 billion (VND 1,000/1 fund certificate)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
*Quý I năm 2025/Quarter I 2025*

**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Mã Chứng khoán:**  
Stock code:  
**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)**  
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
**FUCTVGF4**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**  
Thien Viet Asset Management Jsc  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Ngày 14 tháng 04 năm 2025  
14 April 2025

**VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/TRANSACTION FEES STATEMENT (chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và năm/Only applies for 6M and Annual reports)**

| STT<br>No.     | Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)/<br>Stock symbols (have transaction value exceed 5% of the total trading value of the reporting period) | Quan hệ với công ty quản lý quỹ/<br>Relationship with the company | Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/<br>Transaction proportion of the Fund through each securities company |                                                                                     |                                                                                                                                     | Phí giao dịch bình quân/<br>Average transaction fees | Phí giao dịch bình quân trên thị trường/<br>Market's average transaction fees |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                                                                                                                                                                               |                                                                   | Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/<br>Trading value of the Fund                                                    | Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/<br>Total trading value of the Fund | Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/<br>Trading proportion of the Fund through each securities company |                                                      |                                                                               |
| (1)            | (2)                                                                                                                                                                                                           | (3)                                                               | (4)                                                                                                                         | (5)                                                                                 | (6) = (4)/(5)%                                                                                                                      | (7)                                                  | (8)                                                                           |
| 1              |                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                     |                                                                                                                                     |                                                      |                                                                               |
| 2              |                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                     |                                                                                                                                     |                                                      |                                                                               |
| 3              |                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                     |                                                                                                                                     |                                                      |                                                                               |
| Tổng/<br>Total |                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                     |                                                                                                                                     |                                                      |                                                                               |



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2025/Quarter I 2025

|                                                                  |                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                                    | <b>Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)</b><br>Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)                                                          |
| <b>Mã Chứng khoán:</b><br>Stock code:                            | <b>FUCTVGF4</b>                                                                                                                                 |
| <b>Tên công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company name: | <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt</b><br>Thien Viet Asset Management Jsc                                                                |
| <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                      | <b>Ngày 14 tháng 04 năm 2025</b><br><b>14 April 2025</b>                                                                                        |

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có) REPORT ON PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT OF THE FUND (if any)**  
(Chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)/(Only applies for monthly reports)

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HẠN MỨC TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT LIMIT**

| STT/No. | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                 | Giá trị Value     |                                    |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|
|         |                                                                                                     | Ngoại tệ Currency | Tỷ VND (quy đổi) Bn VND (exchange) |
| I       | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/proprietary trading limit certified by State Bank |                   |                                    |
| 1       | Đô la Mỹ/US\$ Dollar                                                                                |                   |                                    |
| 2       | ....                                                                                                |                   |                                    |
| II      | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Invested value at the end of the month                  |                   |                                    |
| 1       | Đô la Mỹ/US\$ Dollar                                                                                |                   |                                    |
| 2       | ....                                                                                                |                   |                                    |
| III     | Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Invested value in the month                                          |                   |                                    |
| 1       | Đô la Mỹ/US\$ Dollar                                                                                |                   |                                    |
| 2       | ....                                                                                                |                   |                                    |
| IV      | Giá trị còn được đầu tư/Remaining                                                                   |                   |                                    |
|         | (IV = I - II)                                                                                       |                   |                                    |
| 1       | Đô la Mỹ/US\$ Dollar                                                                                |                   |                                    |
| 2       | ....                                                                                                |                   |                                    |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
*Quý I năm 2025/Quarter I 2025*

**Tên Quỹ:** Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)  
**Fund name:** Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
**Mã Chứng khoán:** FUCTVGF4  
**Stock code:**  
**Tên công ty quản lý quỹ:** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt  
**Management Fund Company name:** Thien Viet Asset Management Jsc  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 14 tháng 04 năm 2025  
**Reporting Date:** 14 April 2025

**II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET REPORT**

| STT<br>No | Nội dung<br>Indicator                                                                                             | Kỳ báo cáo<br>This period |                       | Kỳ trước<br>Last period |                       | % / cùng kỳ năm trước<br>%/ against last year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|           |                                                                                                                   | Ngoại tệ<br>Currency      | Tỷ VND<br>Billion VND | Ngoại tệ<br>Currency    | Tỷ VND<br>Billion VND |                                               |
| I         | Tài sản<br>Assets                                                                                                 |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.1       | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and cash equivalents                                                   |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Tiền<br>Cash                                                                                                      |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Tiền gửi ngân hàng<br>Deposits                                                                                    |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Các khoản tương đương tiền<br>Cash equivalent                                                                     |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.2       | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments (list out in details)                                               |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed stocks                                                                                |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted stocks                                                                         |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.3       | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, bond interest receivables                                                 |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.4       | Lãi được nhận<br>Interest receivables                                                                             |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.5       | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)<br>Accounts receivable for securities issued (list out details)        |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Phải thu bán cổ phiếu<br>Accounts receivable for stocks issued                                                    |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Phải thu bán trái phiếu<br>Accounts receivable for bonds issued                                                   |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.6       | Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                      |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.7       | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                  |                           |                       |                         |                       |                                               |
| I.8       | Tổng tài sản<br>Total assets                                                                                      |                           |                       |                         |                       |                                               |
| II        | Nợ<br>Liabilities                                                                                                 |                           |                       |                         |                       |                                               |
| II.1      | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)<br>Accounts payable for securities redeemed (list out details) |                           |                       |                         |                       |                                               |
|           | Phải trả mua cổ phiếu niêm yết<br>Accounts payable for listed stock redeemed                                      |                           |                       |                         |                       |                                               |
| II.2      | Các khoản phải trả khác<br>Other payables                                                                         |                           |                       |                         |                       |                                               |
| II.3      | Tổng nợ<br>Total liabilities                                                                                      |                           |                       |                         |                       |                                               |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
*Quý I năm 2025/Quarter I 2025*

**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Mã Chứng khoán:**  
Stock code:  
**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)**  
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
**FUCTVGF4**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**  
Thien Viet Asset Management Jsc  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Ngày 14 tháng 04 năm 2025  
14 April 2025

**III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT**

| STT<br>No. | Chi tiêu<br>Items                                                                                                         | Kỳ báo cáo/<br>Current |                       | Kỳ trước/<br>Previous |                       | Lũy kế từ đầu năm/<br>YTD |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
|            |                                                                                                                           | Ngoại tệ<br>Currency   | Tỷ VND<br>Billion VND | Ngoại tệ<br>Currency  | Tỷ VND<br>Billion VND |                           |
| I          | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Investment Income indirect                                        |                        |                       |                       |                       |                           |
| 1          | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, bond interest receivables                                                         |                        |                       |                       |                       |                           |
| 2          | Lãi được nhận<br>Interest receivables                                                                                     |                        |                       |                       |                       |                           |
| 3          | Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)<br>Other income (list out details)                                                  |                        |                       |                       |                       |                           |
| II         | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Expenses                                                                        |                        |                       |                       |                       |                           |
| 1          | Phí lưu ký tại nước ngoài/<br>Deposit fees                                                                                |                        |                       |                       |                       |                           |
| 2          | Các loại phí khác (nếu chi tiết)<br>Other expenses (list out in details)                                                  |                        |                       |                       |                       |                           |
| III        | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)<br>Net income from investment activities indirect (I-II) |                        |                       |                       |                       |                           |
| IV         | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/<br>Gain (loss) from investment                                      |                        |                       |                       |                       |                           |
| 1          | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/<br>Realized gain (loss) from investment                                   |                        |                       |                       |                       |                           |
| 2          | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value                                             |                        |                       |                       |                       |                           |

*(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)*

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý 1 năm 2025/Quarter I 2025

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4)  
Fund name: Thiên Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
Mã Chứng khoán: FUCTVGF4  
Stock code: FUCTVGF4  
Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt  
Management Fund Company name: Thiên Viet Asset Management Jsc  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Ngày lập báo cáo: Ngày 14 tháng 04 năm 2025  
Reporting Date: 14 April 2025

**IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT/<br>No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Category (list out in details) | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price |                       | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) |                       | Tỷ lệ % Tổng giá<br>trị tài sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------|
|             |                                                               |                      | Ngoại tệ<br>Currency                                                   | Tỷ VND<br>Billion VND | Ngoại tệ<br>Currency               | Tỷ VND<br>Billion VND |                                                             |
| I           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificate of deposits                 |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 1           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                 | -                    |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| II          | Trái phiếu chính phủ<br>Bond                                  |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 1           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| 2           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                 | -                    |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| III         | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed stocks                            | -                    |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| 1           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 2           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                 |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| III         | Trái phiếu niêm yết/<br>Listed Bond                           |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 1           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| 2           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                 | -                    |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| IV          | Chứng chỉ quỹ niêm yết<br>Listed Certificate of deposits      |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 1           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| 2           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                 | -                    |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
|             | Tổng các loại chứng khoán<br>Total all types of securities    | -                    |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| V           | Các loại tài sản khác<br>Other assets                         |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 1           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
| 2           | .....                                                         |                      |                                                                        |                       |                                    |                       |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                 |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |
| VII         | Tổng giá trị danh mục<br>Total portfolio value                |                      |                                                                        |                       | -                                  |                       |                                                             |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Custodian Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch  
Ông/Mr. Nguyen Manh Cuong  
Phó Giám đốc /Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt  
Thiên Viet Asset Management JSC  
Ông/Mr. Nguyen Duy Quang  
Giám đốc Quản lý Quỹ/Asset Management Director